

Số: 06/2023/CBTT-TCO

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải
 - Mã chứng khoán: TCO
 - Địa chỉ: Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
 - Điện thoại liên hệ: 02253.978895 Fax: 02253.978895
 - E-mail: congbothongtin@tasagroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 và giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2023 tại đường dẫn:

<http://www.tasaduyenhai.com/vi/co-dong/thong-tin-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất quý IV năm 2022 và giải trình.

Đại diện tổ chức

Người được Ủy quyền Công bố thông tin



TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP

Lê Khánh Toàn

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 21/TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người ủy quyền: Ông Đàm Mạnh Cường

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CCCD số: 092084002925 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 30/12/2016.

Người được ủy quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CCCD số: 031069006598 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 29/04/2021.

Nội dung ủy quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đàm Mạnh Cường ủy quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được ủy quyền.
3. Thời hạn ủy quyền: Việc ủy quyền này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký giấy ủy quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đàm Mạnh Cường

Số: 03/ CV-TASA DH - 2023

Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Hợp nhất Quý IV/2022)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 Fax: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.498.303.473	127.436.216.315	7.062.087.158	5,54%
Giá vốn hàng bán	132.548.448.211	119.280.315.904	13.268.132.307	11,12%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.949.855.262	8.155.900.411	(6.206.045.149)	-76,09%
Doanh thu hoạt động tài chính	41.401.653.355	3.929.866.607	37.471.786.748	953,51%
Chi phí tài chính	711.084.114	379.518.203	331.565.911	87,36%
Chi phí bán hàng	351.035.402	326.519.350	24.516.052	100,00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.431.754.052	41.406.250.223	(37.974.496.171)	-91,71%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.857.635.049	(30.026.520.758)	68.908.671.859	229,49%
Thuế TNDN hiện hành	644.437.563	1.470.945.989	(826.508.426)	-56,19%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.213.197.486	(31.497.466.747)	69.710.664.233	221,32%

Trong Quý IV năm 2022, hoạt động kinh doanh của Công ty có một số chỉ tiêu biến động như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất tăng 5,54% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, do các chi phí giá vốn sản xuất kinh doanh, chi phí bán hàng mặt hàng xăng dầu tăng cao đột biến nên lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giảm so với Quý IV/2021.

Dù vậy, trong Quý IV/2022 Công ty đã có khoản lợi nhuận do chuyển nhượng vốn góp tại Công ty CP Thương mại dịch vụ năng lượng Hoàng Gia – Công ty con nên doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 953,51% so với cùng kỳ năm ngoái.

S.D.N:0
CÔNG
CỐ F
VẬN
ĐA PHƯƠNG
THỨC DUYÊN
HẢI
TP HỒ CHÍ MINH

Đồng thời, Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2021 cũng trích chi phí lợi thế thương mại do Công ty mẹ mua vốn góp tại Công ty CP Thương mại dịch vụ năng lượng Hoàng Gia, Quý IV/2022 không có chi phí này. Do đó, Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2022 giảm 91,71% với Quý IV/2021.

Vì những nguyên nhân trên nên Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý IV/2022 tăng 221,32% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu.



Phan Thanh Bình
TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: 04/CV-TASA DH - 2023

Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Hợp nhất năm 2022)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 Fax: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.386.240.063.216	242.577.282.398	1.143.662.780.818	471,46%
Giá vốn hàng bán	1.366.711.755.658	213.778.924.698	1.152.932.830.960	539,31%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.528.307.558	28.798.357.700	(9.270.050.142)	-32,19%
Doanh thu hoạt động tài chính	46.815.849.641	75.606.366.195	(28.790.516.554)	-38,08%
Chi phí tài chính	5.134.832.806	397.840.051	4.736.992.755	-1190,68%
Chi phí bán hàng	3.296.845.577	341.849.349	2.954.996.228	-864,41%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.436.853.863	52.121.030.491	(35.684.176.628)	-68,46%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	41.475.624.953	51.544.004.004	(7.113.382.823)	-13,80%
Lợi nhuận khác	(238.362.022)	1.410.604.066	(1.648.966.088)	-116,90%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.237.262.931	52.954.608.070	(11.717.345.139)	-22,13%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.255.242.595	44.864.512.121	(6.609.269.526)	-14,73%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Hợp nhất năm 2022 giảm 14,73% so với năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Trong năm 2022, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất bao gồm Doanh thu kinh doanh mặt hàng xăng dầu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia (Công ty con) tăng 471,46% so với năm ngoái. Tuy nhiên do các chi phí giá vốn sản xuất kinh doanh, chi phí bán hàng mặt hàng xăng dầu tăng cao đột biến nên lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giảm so với năm 2021.

+ Khoản mục doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 giảm 38,08% so với năm 2021: Trong năm 2021, Công ty mẹ có các khoản lãi hoạt động tài chính(lãi chuyển nhượng vốn Các Công ty con và lãi đầu tư tài chính) nhiều hơn so với năm 2022.

+ Khoản mục lợi nhuận khác năm 2022 giảm 116,90% so với năm ngoái: Trong năm 2021, Công ty thu được lợi nhuận khác từ việc Công ty mẹ và Công ty con (Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải) bán phương tiện vận tải.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022</i>	<i>1-2</i>
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2022</i>	<i>3</i>
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022</i>	<i>4</i>
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022</i>	<i>5-23</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		321.621.683.479	363.291.599.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.983.025.208	9.075.499.110
1. Tiền	111	V.1	1.983.025.208	9.075.499.110
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.434.491.587	340.213.700.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8.066.067.099	27.879.637.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.234.624.456	89.806.523.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.a	241.133.800.032	222.527.539.584
IV. Hàng tồn kho	140		130.296.375	13.804.797.649
1. Hàng tồn kho	141	V.4	130.296.375	13.804.797.649
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.870.309	197.602.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	54.172.919	162.439.685
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		1.041.625	35.162.521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	18.655.765	
B. Tài sản dài hạn	200		2.415.876.696	14.252.348.692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		467.808.000	473.808.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		467.808.000	473.808.000
II. Tài sản cố định	220		842.986.659	12.711.247.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	842.986.659	5.865.648.980
- Nguyên giá	222		1.323.944.547	7.948.707.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(480.957.888)	(2.083.058.986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	6.845.598.400
- Nguyên giá	228		-	6.923.995.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(78.396.860)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.105.082.037	1.067.293.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	1.105.082.037	1.067.293.312
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		324.037.560.175	377.543.947.854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		7.297.986.520	67.751.542.675
I. Nợ ngắn hạn	310		7.282.986.520	64.220.247.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	2.407.511.941	9.066.712.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193.182.254	9.318.529.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	774.297.198	2.392.160.114
4. Phải trả người lao động	314		1.657.558.550	1.171.001.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	671.758.000	474.891.471
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	637.304.502	854.517.701
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	-	40.779.571.464
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		941.374.075	162.863.107
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	3.531.295.578
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	15.000.000	15.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	-	3.516.295.578
D Vốn chủ sở hữu	400	V.13	316.739.573.655	309.792.405.179
I. Vốn chủ sở hữu	410		316.739.573.655	309.792.405.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.110.000.000	187.110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.110.000.000	187.110.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.933.100	29.926.933.100
3. Quỹ đầu tư phát triển	416		1.893.429.039	944.565.060
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.309.060.684	56.246.799.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.053.968.921	20.030.200.930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.255.091.763	36.216.598.945
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		500.150.832	35.564.107.144
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		324.037.560.175	377.543.947.854

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	134.498.303.473	127.436.216.315	1.386.240.063.216	242.577.282.398
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		134.498.303.473	127.436.216.315	1.386.240.063.216	242.577.282.398
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	132.548.448.211	119.280.315.904	1.366.711.755.658	213.778.924.698
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.949.855.262	8.155.900.411	19.528.307.558	28.798.357.700
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	41.401.653.355	3.929.866.607	46.815.849.641	75.606.366.195
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	711.084.114	379.518.203	5.134.732.806	397.840.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		709.316.081	319.243.970	5.132.900.852	336.559.527
8 Chi phí bán hàng	24		351.035.402	326.519.350	3.296.845.577	341.849.349
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.431.754.052	41.406.250.223	16.436.853.863	52.121.030.491
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.857.635.049	(30.026.520.758)	41.475.724.953	51.544.004.004
11 Thu nhập khác	31		-	-	114	1.410.607.436
12 Chi phí khác	32		-	-	238.362.136	3.370
13 Lợi nhuận khác	40		-	-	(238.362.022)	1.410.604.066
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.857.635.049	(30.026.520.758)	41.237.362.931	52.954.608.070
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	644.437.563	1.470.945.989	2.982.120.336	8.090.095.949
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.213.197.486	(31.497.466.747)	38.255.242.595	44.864.512.121
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34.906.674.880	(31.497.466.747)	38.255.091.763	44.864.512.121
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.306.522.606	-	150.832	-
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.866	(1.683)	2.045	2.398

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.237.362.931	52.954.608.070
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	124.886.904	40.497.081.798
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	1.768.033	60.490.057
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(10.803.501.165)	(77.323.862.081)
- Chi phí lãi vay	06	5.132.900.852	336.559.527
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.693.417.555	16.524.877.371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.794.584.443)	(170.596.516.853)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.674.501.274	3.062.529.997
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.936.200.081)	62.775.840.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	70.478.041	773.680.193
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.132.900.852)	(336.559.527)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.061.920.886)	(5.992.970.474)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.593.648.979)	(1.369.056.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.080.858.371)	(95.158.175.443)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(78.114.781.438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1.428.401.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(88.275.213.372)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	201.831.403.986
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.262.502	18.158.038.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.262.502	(4.972.151.231)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	42.250.064.100
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	30.383.952.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(16.327.208.429)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.110.000)	(11.447.449.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.110.000)	44.859.357.701
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.090.705.869)	(55.270.968.973)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.075.499.110	64.406.958.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.768.033)	(60.490.057)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.983.025.208	9.075.499.110

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2023
Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ IV NĂM 2022**

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 18 tháng 10 năm 2021. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, romooc và bán romooc.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con, Chi nhánh và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải**

Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202169288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2022, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 01 tháng 08 năm 2022. Theo đó:

Vốn điều lệ : 50.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và dịch vụ logistics.

Công ty nắm giữ 99,00% vốn điều lệ của Công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,00% tại Công ty con.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200793081-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 01 năm 2022.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Địa điểm kinh doanh tại TP Hà Nội**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Địa điểm kinh doanh tại TP Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Địa điểm kinh doanh số :001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2020.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Văn phòng Đại diện tại Tỉnh Thanh Hóa**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Văn phòng Đại diện tại Tỉnh Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện số 0200793081-003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2021.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng giả định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư bằng tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý cả sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để thẩm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tang giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước: Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu TM, giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua đã tiêu thụ được ghi nhận giảm giá hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	611.361.768		3.040.770.266	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	608.640.039		962.874.884	
Công ty CP Logistics Tasa Duyên Hải	2.721.729			
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	-		2.077.895.382	
Tiền gửi ngân hàng	1.371.663.440		6.034.728.844	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	622.312.088		4.168.466.486	
Công ty CP Logistics Tasa Duyên Hải	749.351.352			
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	-		1.866.262.358	
Cộng:	1.983.025.208		9.075.499.110	
2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.066.067.099		27.879.637.613	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	6.755.923.160		13.866.625.814	
Công ty CP Logistics Tasa Duyên Hải	1.310.143.939			
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	-		14.013.011.799	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng:	8.066.067.099	-	27.879.637.613	-
3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	241.133.800.032		222.527.539.584	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	193.058.929.294		157.485.039.584	
Công ty CP Logistics Tasa Duyên Hải	48.074.870.738			
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	-		65.042.500.000	
b. Phải thu khác dài hạn	467.808.000		473.808.000	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	467.808.000		473.808.000	
Cộng:	241.601.608.032	-	223.001.347.584	-
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	130.296.375		84.667.031	
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	-		13.720.130.618	
Cộng:	130.296.375	-	13.804.797.649	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

5. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình (Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu năm
7. Chi phí trả trước		
a Ngắn hạn	54.172.919	162.439.685
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	-	16.363.636
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-	64.046.940
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.172.919	82.029.109
b Dài hạn	1.105.082.037	1.067.293.312
- Chi phí cải tạo văn phòng	295.876.033	335.708.320
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	512.997.071	162.099.524
- Thiết bị văn phòng và sửa xe	-	183.677.167
- Chi phí trả trước dài hạn khác	296.208.933	385.808.301
8. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	2.366.255.941	7.323.631.415
Công ty CP Logistics Tasa Duyên Hải	41.256.000	
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	-	1.743.081.124
Cộng:	2.407.511.941	9.066.712.539

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	78.248.514	131.868.431.529	131.887.088.293	59.591.750
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.092.102.632	2.975.389.268	4.404.398.572	663.093.328
- Thuế thu nhập cá nhân	221.808.968	604.773.061	774.969.909	51.612.120
- Thuế phí khác		18.000.000	18.000.000	-
Cộng:	2.392.160.114	135.466.593.858	137.084.456.774	774.297.198

Phải thu	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.770.789	22.426.554	18.655.765
Cộng:	-	3.770.789	22.426.554	18.655.765

	Cuối kỳ	Đầu năm
10. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả hãng tàu	671.758.000	474.891.471
Cộng:	671.758.000	474.891.471

	Cuối kỳ	Đầu năm
11. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	637.304.502	854.517.701
Cổ tức lợi nhuận phải trả	618.546.300	631.656.300
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	618.546.300	631.656.300
Phải trả phải nộp khác	18.758.202	222.861.401
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	10.418.962	222.861.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Công ty CP Logistics Tasa Duyên Hải	8.339.240	-
b. Dài hạn	15.000.000	15.000.000
Phải trả ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	15.000.000	15.000.000
Cộng:	652.304.502	869.517.701

12. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	40.779.571.464	270.206.506.500	310.986.077.964	-
Cộng:	40.779.571.464	270.206.506.500	310.986.077.964	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	3.516.295.578	-	3.516.295.578	-
Cộng:	3.516.295.578	-	3.516.295.578	-

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác	187.110.000.000	187.110.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng:	187.110.000.000	187.110.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	187.110.000.000	187.110.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187.110.000.000	187.110.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	18.711.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

e. Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
Đơn vị tính: Đồng		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Doanh thu bãi	6.842.417.107	5.185.348.829
Doanh thu vận tải	1.840.192.741	9.485.667.022
Doanh thu thương mại, dịch vụ	125.815.693.625	112.765.200.464
Cộng:	134.498.303.473	127.436.216.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
Giá vốn bãi	6.783.055.694	4.084.937.146
Giá vốn vận tải	1.726.633.806	8.917.682.785
Giá vốn thương mại, dịch vụ	124.038.758.711	106.277.695.973
Cộng:	132.548.448.211	119.280.315.904
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.401.653.355	3.929.866.607
Lãi chuyển nhượng vốn công ty con	36.000.000.000	
Cộng:	41.401.653.355	3.929.866.607
5. Chi phí tài chính	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
Lãi tiền vay, phí bảo lãnh	709.316.081	319.243.970
Chênh lệch tỷ giá	1.768.033	60.274.233
Cộng:	711.084.114	379.518.203
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
Chi phí nhân viên	2.001.598.000	3.637.478.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	137.690.057	147.945.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	957.421.260	1.415.981.335
Chi phí bằng tiền khác	335.044.735	204.844.350
Phân bổ lợi thế thương mại		36.000.000.000
Cộng	3.431.754.052	41.406.250.223
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	-	82.699.101.576
Chi phí nhân công	120.598.541.064	3.637.478.997
Chi phí Khấu hao TSCĐ	137.690.057	147.945.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.259.961.809	38.323.715.013
Phân bổ lợi thế thương mại	-	36.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Chi phí bằng tiền khác	335.044.735	204.844.350
Cộng	136.331.237.665	161.013.085.477
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	644.437.563	1.470.945.989
Cộng	644.437.563	1.470.945.989
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.		
Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	38.213.197.486	(31.497.466.747)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	34.906.674.880	(31.497.466.747)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.711.000	18.711.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	1.866	(1.683)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ, hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 2 Khu vực: Miền Bắc và Miền Nam. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại phụ lục số 04

Lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh Thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Xem chi tiết tại phụ lục số 05

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.983.025.208	1.983.025.208
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	319.434.491.587	319.434.491.587
Nợ phải trả tài chính		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	3.237.998.697	3.237.998.697
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	15.000.000	15.000.000

3. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan trong kỳ với Công ty:

- Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ năng lượng Hoàng Gia - Công ty con: Công ty nắm giữ 50,704% vốn điều lệ thông qua sở hữu 3.600.000 cổ phần tại Công ty. Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ năng lượng Hoàng Gia không còn là Công ty con kể từ ngày 21/11/2022;
- Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải - Công ty con: Công ty sở hữu 99,00% vốn điều lệ;
- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị,.. và tổ chức, cá nhân có liên quan tới các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị,..
- Các cổ đông lớn: Đàm Mạnh Cường, Nguyễn Duy Dinh (Theo danh sách cổ đông do VSD chốt ngày 21/11/2022 gần nhất với kỳ báo cáo); Phạm Duy Như Quỳnh không còn là cổ đông lớn từ ngày 08/03/2022;
- Các tổ chức khác có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị:
 - + Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá Quý Bến Thành: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến hết ngày 10/3/2022;
 - + Công ty Cổ phần Dịch vụ TAZON;
 - + Công ty Cổ phần Oriental Cove;
 - + Công ty TNHH Thương mại Deli Farm;
 - + Công ty Cổ phần AllFarm;
 - + Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thù Đức
 - + Công ty Cổ phần Bách Phú Thịnh: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến hết ngày 25/11/2022;
 - + Công ty Cổ phần Tổng Công ty Dầu tầm tơ Việt Nam;
 - + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát;
 - + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hợp Lực: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT từ ngày 12/04/2022
 - + Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ năng lượng Hoàng Gia;

3.1 Các giao dịch với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		15.000.000
1 Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	15.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		Tại ngày 31/12/2022
1 Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải	Công nợ phải trả	2.450.000.000
Cộng		2.450.000.000
- Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Ông Đàm Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	126.000.000
Ông Phan Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	541.716.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Ông Trần Hoàng Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	91.000.000
Ông Đào Việt Anh	Thành viên HĐQT	58.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	58.000.000
Bà Cao Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	149.079.000
Bà Nguyễn Thu Thủy	Kế toán trưởng	310.940.000
Ông Lê Khánh Toàn	Phụ trách quản trị	276.264.000
Cộng		1.610.999.000

3.2 Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác


Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD-2022 ký ngày 15/3/2022 giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Bến Thành Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Duyên Hải và Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Bến Thành với giá trị giao dịch : 15.000.000 đồng/tháng.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

5. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2023
Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình



Phụ lục số 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	1.531.757.025	2.893.674.715	3.177.895.818	345.380.408	7.948.707.966
- Mua trong kỳ	3.636.363.636	-	-	-	3.636.363.636
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	5.168.120.661	2.862.326.533	1.929.026.727	301.653.134	10.261.127.055
Số dư cuối kỳ	-	31.348.182	1.248.869.091	43.727.274	1.323.944.547
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	150.000.020	1.207.933.082	655.282.872	69.843.012	2.083.058.986
- Khấu hao trong kỳ	11.908.881	602.369.307	366.015.246	64.908.783	1.045.202.217
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	161.908.901	1.778.954.207	615.415.686	91.024.521	2.647.303.315
Số dư cuối kỳ	-	31.348.182	405.882.432	43.727.274	480.957.888
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	1.381.757.005	1.685.741.633	2.522.612.946	275.537.396	5.865.648.980
- Tại ngày cuối kỳ:	-	-	842.986.659	-	842.986.659

Phụ lục số 02:**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số dư đầu năm	6.923.995.260		6.923.995.260
2. Số tăng trong kỳ	7.738.500.000		7.738.500.000
- Mua trong kỳ	7.738.500.000		7.738.500.000
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	14.662.495.260		14.662.495.260
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	14.662.495.260		14.662.495.260
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	78.396.860		78.396.860
2. Số tăng trong kỳ	37.899.666		37.899.666
- Khấu hao trong kỳ	37.899.666		37.899.666
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	116.296.526		116.296.526
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	116.296.526		116.296.526
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	6.845.598.400		6.845.598.400
- Tại ngày cuối kỳ:	-	-	-

Phụ lục số 03:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	187.110.000.000	9.287.359.500	(22.095.490.500)	3.456.376.709	108.532.185	6.737.900.615	15.599.430.307	200.204.108.816
Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
Lãi trong năm trước					69.418.208	197.346.977	47.443.198.945	47.709.964.130
Tăng khác		20.639.573.600	22.095.490.500	36.152.251.828	320.129.901		5.548.113.409	84.755.559.238
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				4.044.521.393	498.080.294	5.990.682.532	12.343.942.786	22.877.227.005
2. Số dư cuối năm trước	187.110.000.000	29.926.933.100	-	35.564.107.144	-	944.565.060	56.246.799.875	309.792.405.179
3. Số dư đầu năm nay	187.110.000.000	29.926.933.100	-	35.564.107.144	-	944.565.060	56.246.799.875	309.792.405.179
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							38.255.091.763	38.255.091.763
Phân phối lợi nhuận					948.863.979	948.863.979	2.807.169.046	4.704.897.004
Giảm vốn trong kỳ								-
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ				35.063.956.312				35.063.956.312
Chi quỹ và chi khác					948.863.979			948.863.979
4. Số dư cuối kỳ :	187.110.000.000	29.926.933.100	-	500.150.832	-	1.893.429.039	97.309.060.684	316.739.573.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục số 04: Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

TT	Nội dung	Khu vực địa lý		Tổng Cộng
		Miền Bắc	Miền Nam	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.315.019.641	119.183.283.832	134.498.303.473
2	Các khoản giảm trừ Doanh thu			-
3	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	14.302.540.549	118.245.907.662	132.548.448.211
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.012.479.092	937.376.170	1.949.855.262
	Doanh thu hoạt động tài chính	5.400.428.347	986.345	41.401.653.355
	Chi phí tài chính		709.316.081	711.084.114
	Chi phí bán hàng		351.035.402	351.035.402
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.633.113.055	242.563.798	3.431.754.052
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.779.794.384	(364.552.766)	38.857.635.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục số 05: Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

TT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng Cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.815.693.625	8.682.609.848	134.498.303.473
2	Các khoản giảm trừ Doanh thu			-
3	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	124.038.758.711	8.509.689.500	132.548.448.211
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.776.934.914	172.920.348	1.949.855.262
5	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
	Doanh thu hoạt động tài chính			41.401.653.355
	Chi phí tài chính			711.084.114
	Chi phí bán hàng			351.035.402
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.431.754.052
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			38.857.635.049